



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI

PGS.TS. TRỊNH THANH HẢI

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

TS. LÊ THỊ THU HIỀN

Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

TS. LA ĐỨC MINH - Viện Dân tộc - Ủy ban Dân tộc

1. Đặt vấn đề

Phát huy nguồn nhân lực (NNL) là nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã thực thi nhiều chính sách ưu tiên nhằm tạo nguồn, xây dựng đội ngũ lao động, trí thức là người dân tộc thiểu số (DTTS). Đến nay, trình độ dân trí của vùng DTTS và miền núi đã được nâng lên đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Thực tế, hiện nay ở một số vùng cao, vùng sâu, vùng xa, tỉ lệ tái mù chữ còn cao, tình trạng học sinh (HS) bỏ học còn nhiều, nhất là HS nữ con em các gia đình nghèo. Một số dân tộc ít người chưa có người tốt nghiệp trung học phổ thông... Vấn đề cấp thiết đặt ra đối với các cấp quản lý, các nhà giáo dục là tìm các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục (CLGD) cho HS DTTS để phát triển bền vững NNL cho miền núi, vùng dân tộc.

2. Thực trạng về giáo dục HS DTTS khu vực miền núi, vùng dân tộc hiện nay

2.1. Thực trạng về trình độ học vấn

Về cơ bản, đã thực hiện thành công sự nghiệp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; quy mô đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục tăng với tốc độ cao; trình độ tay nghề, chuyên môn kĩ thuật của lao động từng bước được nâng lên... Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú không ngừng được củng cố và phát triển.

Ngày 04/5/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 692/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020". Sau hơn một năm triển khai thực hiện, đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang khẩn trương chỉ đạo các tỉnh, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án, tiến hành xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện xóa mù chữ tại địa phương [1].

Mặc dù có những thành tích như vậy trên toàn quốc nhưng tỉ lệ dân số không biết chữ tại các vùng dân tộc và miền núi vẫn còn khá cao. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉ lệ dân số là DTTS cao nhất, cũng là vùng đứng đầu về tỉ lệ dân số trên 15 tuổi không biết chữ (12,7%). Vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đứng thứ ba và thứ tư trong cả nước về tỉ lệ dân số là người DTTS, nhưng có tỉ lệ dân số không biết chữ cao thứ hai và thứ ba, tương ứng là 11,73% và 8,4%. Đối tượng không biết chữ chủ yếu rơi vào những người có độ tuổi cao (trên 40 tuổi), một số địa phương có tỉ lệ người trong độ tuổi lao động (từ 15 trở lên) không biết chữ cao như: Lai Châu 42,6%, Hà Giang 34,5%, Điện Biên 32,4%... [2].

Tỉ lệ không biết chữ ở các vùng dân tộc và miền núi cao chủ yếu là do nhiều người trong các nhóm DTTS không đi học, hoặc có đi học, nhưng thời gian đi học ít và chất lượng học tập không cao do những khó khăn về

ngôn ngữ, điều kiện học tập (trường lớp tối tăm, thiếu đồ dùng học tập), điều kiện sống (đường xá xa xôi, cách trở, nghèo đói), cách truyền đạt của thầy cô giáo và chương trình học chưa phù hợp.

2.2. Thực trạng về ngôn ngữ

Phần lớn HS DTTS gặp khó khăn về ngôn ngữ khi tới lớp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến khó khăn về ngôn ngữ trước khi đi học mà nhiều HS DTTS gặp phải là do các em không được chuẩn bị trong giai đoạn ở lứa tuổi mầm non. Thời gian vừa qua, giáo dục mầm non chưa được quan tâm đúng mức. Tỉ lệ phòng học mầm non kiên cố chỉ đạt 30,30%, còn lại là phòng học bán kiên cố (52,57%) và phòng học tạm (11,87%). Thậm chí 17,13% tổng số các phòng học cho giáo dục mầm non là đi mượn của các cấp học khác, sử dụng tạm nhà kho hợp tác xã cũ hoặc phòng của trụ sở ủy ban nhân dân xã. Vùng có phòng học tạm nhiều nhất là Trung du và miền núi phía Bắc với tỉ lệ 26,41% [2].

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quan tâm đến việc dạy chữ dân tộc cho HS. Đến nay, đã có hơn 10 loại chữ DTTS được dạy trong trường học tại một số thành phố thực hiện việc dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông như: Ninh Thuận, An Giang, Tây Ninh, Cà Mau, Cần Thơ, Đắk Lắk, Gia Lai, Lào Cai, Yên Bái... Việc dạy tiếng DTTS được triển khai ở 646 trường, 4.518 lớp với 105.638 HS. Hiện nay, cả nước có trên 1200 giáo viên (GV) dạy tiếng DTTS, hầu hết đều là người DTTS [2].

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các tỉnh vùng miền núi, vùng dân tộc đều nhận thức rằng dạy và học bằng tiếng dân tộc là vấn đề rất cần thiết góp phần nâng đáng kể trong việc hoàn thiện chất lượng NNL vùng DTTS. Tuy nhiên, việc dạy tiếng dân tộc và học bằng tiếng dân tộc còn gặp nhiều trở ngại do chất lượng giáo trình chưa cao, thiếu tính đồng nhất về dân tộc ở các lớp học do HS trong một lớp vùng cao thường thuộc nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Chất lượng GV dạy lớp ghép chưa đạt yêu cầu, thiếu sự hỗ trợ và khuyến khích đối với GV dạy tiếng dân tộc...

2.3. Thực trạng về chất lượng dạy học cho HS DTTS

Hiện tại, vẫn còn tỉ lệ khá cao GV tiểu học chưa đạt chuẩn (đào tạo thấp nhất là hệ cao đẳng). Hiện nay, ở một số trường thuộc miền Tây Nam bộ và Tây Nguyên, tỉ lệ GV có trình độ thấp hơn cao đẳng là 37% (các trường chính) còn các điểm trường lẻ tỉ lệ này là 78%. Tại nhiều tỉnh tỉ lệ GV có trình độ đào tạo dưới chuẩn còn cao: Kon Tum 15,72%, Đắk Lắk 13,98%, Đắk Nông 7,37%, Trà Vinh 7,23%... Tỉ lệ GV đạt yêu cầu về năng lực chuyên môn ở cấp Trung học cơ sở là 66,48% và Trung học phổ thông là 59,80% [2].

Do vậy, mặc dù đã có một số dự án đầu tư tập huấn cho GV về phương pháp dạy học tích cực nhưng thời

gian trên lớp ngắn, chương trình học nặng, GV thường ít dành thời gian cho các HS chậm tiếp thu, nhút nhát. Mặt khác, do rào cản về ngôn ngữ nên hầu hết HS DTTS đều gặp khó khăn về tiếp thu bài mới dẫn đến chất lượng học tập không cao.

2.4. Chương trình học chưa thực sự phù hợp với HS DTTS

Hiện tại, cả nước vẫn dùng chung một khung chương trình dạy học cho HS không phân biệt thành thị, nông thôn, HS là người Kinh hay DTTS. Do vậy, mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép các địa phương được điều chỉnh 30% chương trình cho phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương nhưng có một số môn học vẫn chưa thực sự hữu ích đối với HS; một số kiến thức khó đối với HS DTTS nên gây ra tình trạng chán và bỏ học.

2.5. Thực trạng về quan hệ giữa GV và HS DTTS

Mỗi dân tộc có một phong tục, tập quán và văn hoá riêng khiến cho các thầy cô giáo có thể không hiểu được HS thuộc nhóm DTTS khác của mình. Trong một lớp thông thường có nhiều nhóm dân tộc cùng học nên dù GV có là người DTTS cũng không thể đáp ứng được hết ngôn ngữ của HS. Do vậy, theo điều tra, có trên 50% HS DTTS không muốn đến trường vì không hiểu bài do GV giảng. Có thể thấy rằng, so với cả nước, đội ngũ GV vùng dân tộc và miền núi nói chung, GV vùng DTTS nói riêng còn ít về số lượng, yếu về năng lực chuyên môn.

2.6. Điều kiện đi lại và cơ sở vật chất của nhà trường

Điều kiện của HS DTTS thường sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh, có vị trí xa trường học, đường đi không thuận lợi, thiên nhiên không ủng hộ. Nhà nước cũng đã đầu tư hệ thống trường bán trú, trường nội trú, trường chuyên biệt dành riêng cho HS DTTS nhưng tỉ lệ bỏ học ở một số tỉnh đông DTTS vẫn cao, nhất là đối với HS cấp Tiểu học.

Từ năm 1991 đến nay, Nhà nước đã đầu tư trên 500 tỉ đồng để xây dựng hệ thống trường dân tộc nội trú. Đã hình thành hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp như sau: 06 trường trực thuộc Bộ, 47 trường thuộc các tỉnh và 231 trường thuộc huyện. Năm học 2008 - 2009 có tổng số 84.677 HS theo học (50.818 HS cấp Trung học cơ sở và 33.859 HS cấp Trung học phổ thông) trên địa bàn 49 tỉnh, thành phố của cả nước [2].

2.7. Nguyên nhân của thực trạng

Công tác quản lý về đào tạo, phát triển NNL miền núi chưa được quan tâm đúng mức nhất là việc xây dựng chính sách, cơ chế, quy hoạch phát triển mạng lưới đào tạo nghề. Hệ thống các cơ sở dạy nghề còn nhiều bất cập. Nguồn lực đầu tư cho đào tạo nghề từ ngân sách nhà nước đối với đặc thù của vùng miền núi chưa thỏa đáng, thiết bị dạy nghề còn thiếu, một bộ phận cán bộ quản lý dạy nghề chưa có kinh nghiệm thực tiễn, GV thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng. Chương trình và nội dung đào tạo nghề chậm đổi mới để bắt kịp với yêu cầu của thị trường lao động. Mặt khác, các cơ sở đào tạo nghề chưa chủ động gắn kết giữa đào tạo với giải quyết việc làm, chưa bắt tay được với các doanh nghiệp để tìm “đầu ra” cho HS học nghề [3].

Công tác giáo dục hướng nghiệp cho HS và phụ huynh còn nhiều hạn chế, phân luồng HS sau trung học cơ sở và trung học phổ thông gặp nhiều khó khăn. Tâm lý phổ biến của HS và cha mẹ HS vẫn mong muốn học đại

học, cao đẳng, không muốn học nghề hoặc trung học chuyên nghiệp. Một bộ phận nhân dân chưa nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, đào tạo và dạy nghề nên không muốn cho con em học nghề [3].

3. Đặc điểm của HS DTTS ở vùng dân tộc, miền núi

Trong quá trình học tập, sự biến đổi nhận thức của HS chịu sự tác động của nội dung, phương pháp và các hình thức dạy học dưới ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, phong tục tập quán, lối sống đã được hình thành ở HS. Như vậy, đặc điểm quá trình nhận thức của HS DTTS bao gồm những yếu tố đã ổn định và những yếu tố mới phát triển trong quá trình dạy học và giáo dục. Đặc điểm nổi bật trong tư duy của HS DTTS là thói quen lao động trí óc chưa bền, ngại suy nghĩ. Trong học tập, HS có thói quen suy nghĩ một chiều, dễ thừa nhận điều người khác nói. Khi nêu kết luận hay hiện tượng, HS ít đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, ý nghĩa hoặc những diễn biến và ý nghĩa của sự việc, hiện tượng đó. Khả năng tư duy trực quan - hình ảnh của các em tốt hơn khả năng tư duy trừu tượng - logic. Phương tiện giao tiếp chủ yếu của HS là dùng tiếng Việt. Đây là bước chuyển đổi căn bản về phương thức giao tiếp trong nhà trường. Do vốn từ và khả năng diễn đạt còn hạn chế nên nhiều HS ngại tiếp xúc, thiếu mạnh dạn trong việc trao đổi thông tin. Trong học tập, các em ít phát biểu, thảo luận vì sợ sai, xấu hổ [4].

Sự phát triển nhân cách của HS đã tương đối ổn định. So với HS người Kinh, các em có trội hơn về thể lực mặc dù chịu ảnh hưởng từ nhỏ điều kiện sống khó khăn. HS yêu lao động, quý trọng tình thầy trò, tình bạn, trung thực, dũng cảm. Bên cạnh những HS rụt rè, tự ti, nhiều HS có lòng vị tha, ham hiểu biết. Quá trình chú ý của HS đã phát triển, song lại hay quên. Trạng thái chú ý không bền khi giao tiếp, giao lưu, đặc biệt trong các giờ học chính khoá. Nhiều hiện tượng “chú ý giả tạo” xuất hiện trong giờ học đối với HS. Đó là sự chú ý có tính chất hình thức, tuân theo kỉ luật, nhưng thực chất HS không tập trung tư tưởng, cũng không biểu hiện chán nản, phản ứng hoặc hưng phấn. Các nét tâm lí như ý chí rèn luyện, óc quan sát, trí nhớ, tính kiên trì, tính kỉ luật... của HS chưa được chuẩn bị chu đáo. Quá trình chuyển hoá nhiệm vụ, yêu cầu học tập cũng như cơ chế hình thành ở bản thân HS diễn ra còn chậm. Do sống từ nhỏ trong không gian rộng, tiếp xúc nhiều với thiên nhiên nên nhận thức cảm tính của HS phát triển khá tốt. Cảm giác, tri giác của các em có những nét độc đáo, tuy nhiên còn thiếu toàn diện, chưa thấy được bản chất của sự vật, hiện tượng. Quá trình tri giác thường gắn với hành động trực tiếp, gắn với màu sắc hấp dẫn của sự vật tạo ra xúc cảm ở HS. Đối tượng tri giác của HS chủ yếu là sự gắn gũi cây cối, con vật, thiên nhiên; tri giác thời gian bằng những quy ước có tính cộng đồng nhỏ thiếu chuẩn mực, như khoảng vài quả đồi, vài cối gạo, buổi làm... thay cho các đại lượng đo thời gian và không gian [4].

4. Một số biện pháp nâng cao CLGD cho HS DTTS miền núi, vùng dân tộc

4.1. Biện pháp 1: Nâng cao CLGD thông qua tạo cơ hội cho HS DTTS được học ở hệ thống các trường chuyên biệt và học tại các trường đại học, cao đẳng

Để tăng cường cơ hội học tập cho HS DTTS vùng miền núi, vùng dân tộc, cần phát triển loại hình trường



chuyên biệt dành cho đối tượng con em của đồng bào DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn như trường nội trú, trường bán trú, các trường, khoa dự bị đại học. Cố gắng đầu tư xây dựng các trường nội trú và có các chính sách hỗ trợ đặc biệt cho HS DTTS vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn.

Cần thực hiện nguyên tắc tuyển sinh vào học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú là HS DTTS, hoặc ít nhất là HS dân tộc Kinh từ các vùng dân tộc và miền núi xa xôi, hẻo lánh. Để tạo điều kiện cho HS DTTS, số lượng HS dân tộc Kinh được phép tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú không được vượt quá 5% tổng số HS được phép tuyển sinh.

Nhà nước cần tăng chỉ tiêu cử tuyển và hỗ trợ kinh phí cho HS DTTS tiếp tục được học tại các trường đại học, cao đẳng. Cần miễn học phí cho HS DTTS học tại các trường đại học, cao đẳng, cho các đối tượng HS đặc biệt khó khăn, có chính sách hỗ trợ chỗ ăn ở và học bổng cho các đối tượng HS DTTS có kết quả học tập tốt.

4.2. Biện pháp 2: Nâng cao CLGD thông qua đổi mới nội dung chương trình và phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực đối với HS DTTS

Căn cứ vào đặc điểm của HS DTTS, thực trạng về giáo dục HS DTTS, điều quan trọng cần thay đổi là chương trình dạy học sao cho phù hợp với đối tượng HS DTTS. Cần có chính sách cho các địa phương được thay đổi các nội dung và tự chọn một số môn học phù hợp với đặc điểm vùng miền. Đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa một số môn học liên quan đến kiến thức địa phương gắn gũi với HS DTTS. Có thể viết các chương trình dạy học tiếng Việt song song với tiếng dân tộc để HS DTTS có thể có nguồn tài liệu tham khảo tốt hơn.

Cần tổ chức cho GV thường xuyên các đợt tập huấn về phương pháp và kĩ thuật tích cực để GV vận dụng một cách linh hoạt các phương pháp đó trong dạy học HS DTTS giúp nâng cao chất lượng dạy học; nâng cao hứng thú học tập cho HS DTTS.

Nhà nước cần đầu tư về phương tiện dạy học và tài liệu tham khảo, sách giáo khoa để giúp HS DTTS có thể tiếp xúc dần với các phương tiện dạy học hiện đại và theo kịp sự phát triển của giáo dục, giúp HS DTTS tiếp cận dần với các phương pháp học ở bậc Đại học và đảm bảo đủ điều kiện tham gia học các bậc học cao hơn.

4.3. Biện pháp 3: Nâng cao CLGD cho HS DTTS thông qua chính sách ưu tiên dạy và học bằng tiếng dân tộc

Để phát triển NNL cho đồng bào miền núi, vùng dân tộc, đầu tiên phải quan tâm phát triển về trí tuệ, từ đó thay đổi về nhận thức của người DTTS. Tuy nhiên, do vùng miền núi, dân tộc có nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống, học tập, để có thể hiểu được phong tục tập quán của người dân tộc, không ai hết chính là các GV bản địa hoặc GV được đào tạo nói tiếng dân tộc, muốn vậy:

- Cần phải có quy hoạch chiến lược về đào tạo đội ngũ GV dạy tiếng dân tộc, có thể cử HS DTTS theo diện cử tuyển, diện 30A về đào tạo GV dạy tiếng dân tộc hoặc thu hút các sinh viên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng về dạy tiếng dân tộc.

- Cần đầu tư cơ sở vật chất cho HS DTTS ngay từ mầm non và đổi mới nội dung dạy mầm non theo hướng dạy tiếng Việt cho HS mầm non, đó là tiền đề để HS có thể giao tiếp và học bằng tiếng Việt ở các bậc học cao hơn.

- Cần thu hút được GV, sinh viên tốt nghiệp các trường sư phạm về dạy tại các khu vực miền núi, hải đảo, vùng khó khăn, xa xôi, hẻo lánh, có các chính sách ưu đãi tốt để kêu gọi GV nhiệt tình tham gia giáo dục HS DTTS.

4.4. Biện pháp 4: Nâng cao CLGD cho HS DTTS thông qua quản lí đội ngũ cán bộ người DTTS sau đào tạo

Mỗi địa phương cần quy hoạch nguồn cán bộ cho từng lĩnh vực ngành nghề phù hợp như giáo dục, y tế, thủy lợi, giao thông... Sau đó, căn cứ trên số lượng cán bộ đã quy hoạch, địa phương cử HS DTTS đã tốt nghiệp trung học phổ thông đi đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, đồng thời theo dõi sát quá trình học tập của các HS được cử đi đào tạo và yêu cầu các em được cử đi học phải quay về địa phương công tác, cống hiến cho miền núi, vùng dân tộc.

Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp ở địa phương, cần làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp ngay từ khi HS đang học trung học cơ sở để HS định hướng đúng đắn về ngành, nghề mà mình theo đuổi, từ đó xác định mục đích, động cơ, thái độ học tập rõ ràng.

5. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu về nâng cao CLGD trong phát triển NNL, chúng tôi đã nghiên cứu về thực trạng CLGD cho HS DTTS hiện nay, đồng thời tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng đó. Dựa trên cơ sở thực tiễn, chúng tôi đề xuất các biện pháp nâng cao CLGD trong phát triển NNL cho miền núi, vùng dân tộc. Các biện pháp có quan hệ mật thiết với nhau, nếu áp dụng đồng bộ các biện pháp sẽ giúp phát triển NNL cho miền núi, vùng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ủy ban Dân tộc, (2015), *Đề án Phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
- [2]. Ủy ban Dân tộc và UNDP, (2010), Dự án VIE02/001 - SEDEMA & EMPCD về *Tăng cường năng lực cho Ủy ban Dân tộc xây dựng thực hiện và giám sát chính sách dân tộc*.
- [3]. <http://cema.gov.vn/wps/portal/tapchidantoc/ngghien/luulyuan/chitiet/>
- [4]. Phạm Hồng Quang, (2003), *Tổ chức dạy học cho học sinh dân tộc, miền núi*, NXB Đại học Sư phạm.
- [5]. Báo cáo Tình hình giáo dục dân tộc và phương hướng đến năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [6]. Nguyễn Sinh Đường, *Giáo dục đào tạo với phát triển NNL chất lượng cao ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Cộng sản điện tử, năm 2015.
- [7]. Đặng Xuân Hoan, *Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Cộng sản điện tử, năm 2015.

SUMMARY

Developing ethnichuman resources is a long process with difficulties and challenges with the aim to create a solid foundation for sustainable development in ethnic minority and mountainous areas. The article presents several issues: 1/The real situation of education in ethnic and mountainous areas; 2/Characteristics of ethnic minority students; 3/Solutions to improve quality of education for ethnic minority students.

Keywords: *Improvement of education quality; ethnic minority; ethnic minority and mountainous areas.*